

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Tên sản phẩm: Dung dịch Cobalt(II) chloride 2% w/v (Cobalt(II) Chloride Solution 2%)

MỤC 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- **Tên hóa chất:** Cobalt (II) chloride
 - **Công thức hóa học:** CoCl_2
 - **CAS:** 7646-79-9
 - **Dung dịch:** 2% w/v trong nước
 - **Tên khác:** Cobalt dichloride
 - **Sử dụng:** Phòng thí nghiệm, nghiên cứu, chuẩn bị dung dịch cobalt, chỉ thị hóa học.
 - **Thông tin nhà cung cấp tại Việt Nam:**
Tên công ty: Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi
Mã số thuế: 0314051291
Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, Phường An Hội Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại khẩn cấp: 0909.907.861 (Giờ hành chính)
-

MỤC 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY HẠI

- **Phân loại GHS:**
 - **Acute Tox. 4 (H302):** Có hại nếu nuốt phải
 - **Skin Irrit. 2 (H315):** Gây kích ứng da
 - **Eye Irrit. 2A (H319):** Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
 - **Skin Sens. 1 (H317):** Có thể gây dị ứng da
 - **Carc. 2 (H351):** Nghi ngờ gây ung thư
 - **STOT RE 2 (H373):** Gây hại cho các cơ quan khi tiếp xúc lâu dài
 - **Aquatic Acute 1 / Chronic 1 (H400 / H410):** Rất độc đối với sinh vật thủy sinh, ảnh hưởng lâu dài
- **Biểu tượng GHS:**
 - **GHS07 – Dấu chấm than**
 - **GHS08 – Nguy cơ sức khỏe**
 - **GHS09 – Nguy hại môi trường**
- **Từ cảnh báo: NGUY HIỂM (DANGER)**
- **Câu cảnh báo (H-statements):**
 - **H302:** Có hại nếu nuốt phải
 - **H315:** Gây kích ứng da
 - **H317:** Có thể gây dị ứng da
 - **H319:** Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
 - **H351:** Nghi ngờ gây ung thư
 - **H373:** Gây hại cho các cơ quan khi tiếp xúc lâu dài
 - **H400:** Rất độc đối với sinh vật thủy sinh
 - **H410:** Rất độc với sinh vật thủy sinh, ảnh hưởng lâu dài
- **Câu phòng ngừa (P-statements):**
 - **P201:** Đọc nhãn trước khi sử dụng
 - **P264:** Rửa tay kỹ sau khi xử lý
 - **P270:** Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng
 - **P273:** Tránh thải ra môi trường
 - **P280:** Đeo găng tay, kính bảo hộ và quần áo bảo hộ
 - **P302+P352:** Nếu dính da: Rửa kỹ bằng xà phòng và nước

- **P305+P351+P338:** Nếu dính mắt: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút
- **P308+P313:** Nếu tiếp xúc hoặc nghi ngờ tiếp xúc: Tham khảo ý kiến bác sĩ

MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Thành phần	CAS	Hàm lượng	Phân loại GHS
Cobalt(II) chloride	7646-79-9	2% w/v	Xem mục 2
Nước	7732-18-5	Phần còn lại	Không phân loại

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- **Hít phải:** Di chuyển đến nơi thoáng khí, gọi cấp cứu nếu khó thở
- **Tiếp xúc da:** Rửa sạch bằng xà phòng và nước, đến bác sĩ nếu kích ứng kéo dài
- **Tiếp xúc mắt:** Rửa liên tục ít nhất 15 phút, đến cơ sở y tế
- **Nuốt phải:** Không gây nôn, gọi bác sĩ ngay
- **Triệu chứng:** Kích ứng, dị ứng, khó chịu tiêu hóa

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- **Tính cháy:** Không cháy nhưng có thể tạo khí độc khi nung nóng
- **Phương tiện chữa cháy:** CO₂, bột khô, bọt
- **Sản phẩm cháy nguy hiểm:** Cobalt oxit, Cl₂
- **Bảo hộ:** Mặt nạ phòng độc, găng tay, kính bảo hộ

MỤC 6: ỨNG PHÓ SỰ CÓ RÒ RỈ

- **Biện pháp cá nhân:** Đeo găng, kính, áo bảo hộ
- **Biện pháp môi trường:** Ngăn chặn chảy vào nguồn nước
- **Xử lý tràn:** Dùng vật liệu hấp thụ, thu gom, xử lý chất thải nguy hại

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- **Sử dụng:** Trong phòng thí nghiệm thông thoáng
- **Bảo quản:** Đậy kín, nơi khô ráo, tránh ánh sáng, tránh nhiệt độ cao
- **Không tương thích:** Axit mạnh, kiềm mạnh, chất khử mạnh

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO HỘ CÁ NHÂN

- **Giới hạn phơi nhiễm:** Co 0.05 mg/m³
- **Bảo hộ:** Mặt nạ lọc bụi/khí, găng tay, kính bảo hộ, áo phòng thí nghiệm

MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA

- **Trạng thái:** Dung dịch trong suốt, màu hồng nhạt
- **Khối lượng phân tử:** 129.84 g/mol (CoCl₂ anhydrous)
- **Độ tan:** Hoàn toàn trong nước
- **pH (2% dung dịch):** ~4.5–6

MỤC 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- **Ổn định:** Ổn định điều kiện bình thường
- **Điều kiện tránh:** Nhiệt độ cao, ánh sáng
- **Không tương thích:** Axit mạnh, kiềm mạnh, chất khử

- **Phân hủy:** Cobalt oxit, Cl₂
-

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- **LD50 (chuột, uống):** ~80–100 mg/kg (CoCl₂ tinh khiết)
 - **Tác động cấp tính:** Kích ứng da, mắt, đường tiêu hóa
 - **Phơi nhiễm lâu dài:** Ung thư, tổn thương cơ quan
-

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- **Độc tính sinh học:** Rất độc với sinh vật thủy sinh
 - **Khả năng phân hủy:** Không phân hủy sinh học
 - **Tích lũy sinh học:** Có thể tích lũy trong sinh vật
-

MỤC 13: BIỆN PHÁP XỬ LÝ

- **Chất thải:** Thu gom riêng, xử lý chất thải nguy hại
 - **Bao bì:** Xử lý như chất thải nguy hại
-

MỤC 14: VẬN CHUYỂN

- **UN Number:** UN 2827
 - **Loại nguy hiểm:** 6.1 (Độc), 9 (Môi trường)
 - **Quy định:** ADR/IMDG/IATA
-

MỤC 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

- Tuân thủ GHS, TCVN 9487:2012, Nghị định 113/2017/NĐ-CP
-

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- **Ngày phát hành SDS:** 26/11/2025
- **Nguồn tham khảo:** GHS Purple Book, Sigma-Aldrich, PubChem, Fisher Scientific
- **Ghi chú:**
 - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
 - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
 - Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế